CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..271.../CBTT-SHP-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

- Mã chứng khoán: SHP
- Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
- Email: thuydienmiennam@shp.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2025 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0303416670 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Tú Anh

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam

Digitally signed by Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303416670, CN=Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: Audited Financial Statement 2024
Location:
Date: 2025.03.12 15:54:31 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch không chuyên trách kiêm người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch chuyên trách (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Võ Văn Trãi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên
Ông Mai Quang Trung	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp Theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0286 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 3 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2025-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**309.432.083.325**	**307.528.638.650**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**48.963.623.029**	**58.887.637.630**
1.	Tiền	111		6.963.623.029	13.835.034.890
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	45.052.602.740
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**16.770.363.845**	**-**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	16.770.363.845	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**237.169.314.590**	**242.359.807.828**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	236.061.550.356	239.588.417.336
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	760.012.409	1.801.920.756
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	347.751.825	969.469.736
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.804.875.706**	**6.112.196.509**
1.	Hàng tồn kho	141	9	5.804.875.706	6.112.196.509
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**723.906.155**	**168.996.683**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	723.906.155	168.996.683
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.135.027.994.545**	**1.238.272.001.843**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.013.900.425**	**5.000.000**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.312.025.425	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	701.875.000	5.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.111.915.592.606**	**1.229.677.685.143**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.109.195.728.969	1.226.931.728.311
	- Nguyên giá	*222*		*3.111.890.073.777*	*3.111.661.859.907*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.002.694.344.808)*	*(1.884.730.131.596)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.719.863.637	2.745.956.832
	- Nguyên giá	*228*		*3.315.309.947*	*3.315.309.947*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(595.446.310)*	*(569.353.115)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.571.279.313**	**4.921.672.843**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.571.279.313	4.921.672.843
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**5.243.382.739**	**-**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	5.243.382.739	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.283.839.462**	**3.667.643.857**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.283.839.462	3.667.643.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**1.444.460.077.870**	**1.545.800.640.493**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**105.775.522.508**	**189.464.782.404**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.775.522.508**	**160.464.782.404**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.067.167.124	4.123.747.619
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.886.434.005	23.066.723.048
3. Phải trả người lao động	314		10.626.400.039	12.297.942.155
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.630.336.781	3.311.142.606
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	24.861.746.374	22.082.892.444
6. Vay ngắn hạn	320	18	29.000.000.000	90.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.703.438.185	5.582.334.532
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**29.000.000.000**
1. Vay dài hạn	338	18	-	29.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.338.684.555.362**	**1.356.335.858.089**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.338.684.555.362**	**1.356.335.858.089**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.012.063.520.000*	*1.012.063.520.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.290.121.864	315.941.424.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.359.407.591*	*40.660.489.552*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*295.930.714.273*	*275.280.935.039*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.444.460.077.870**	**1.545.800.640.493**

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Võ Văn Trãi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**		**627.846.753.679**	**661.182.642.160**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)**	**10**	**21**	**627.846.753.679**	**661.182.642.160**
3.	Giá vốn hàng bán	11	22	263.328.110.874	312.961.989.673
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**364.518.642.805**	**348.220.652.487**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.489.493.159	4.896.997.692
6.	Chi phí tài chính	22	25	7.161.387.001	19.113.785.641
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.161.387.001*	*19.113.785.641*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	30.907.281.554	28.215.087.270
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**328.939.467.409**	**305.788.777.268**
9.	Thu nhập khác	31		510.229.371	192.016.999
10.	Chi phí khác	32		438.050.799	4.917.159
11.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**72.178.572**	**187.099.840**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**329.011.645.981**	**305.975.877.108**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	33.080.931.708	30.694.942.069
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**295.930.714.273**	**275.280.935.039**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.823	2.622

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Võ Văn Trãi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***329.011.645.981***	***305.975.877.108***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	117.990.306.407	156.051.866.143
Các khoản dự phòng	03	-	(307.362.200)
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(453.963.699)	-
Chi phí lãi vay	06	7.161.387.001	19.113.785.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***453.709.375.690***	***480.834.166.692***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(683.566.776)	(119.615.695.496)
Thay đổi hàng tồn kho	10	990.531.907	194.303.476
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.305.148.262	(4.505.970.708)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.171.105.077)	(2.760.313.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.385.392.755)	(19.489.932.764)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.538.702.709)	(43.513.268.314)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.841.857.347)	(9.273.846.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***403.384.431.195***	***281.869.442.783***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(43.250.000)	(1.935.822.402)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	76.363.636
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(22.013.746.584)	-
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi ngân hàng	27	319.123.288	998.575.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(21.737.873.296)***	***29.139.116.576***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.272.594.004	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.272.594.004)	(120.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(301.570.572.500)	(351.250.891.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(391.570.572.500)***	***(471.250.891.100)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(9.924.014.601)**	**(160.242.331.741)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**58.887.637.630**	**219.129.969.371**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**48.963.623.029**	**58.887.637.630**

Nguyễn Thị Kiều Liên	Nguyễn Thành Tú Anh	Võ Văn Trãi
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại số 51A, Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Trong năm, Công ty đã có thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, hiện tại Chi nhánh đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình đóng mã số thuế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	40.647.818	176.623.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.922.975.211	13.658.411.814
Các khoản tương đương tiền (i)	42.000.000.000	45.052.602.740
	48.963.623.029	**58.887.637.630**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 0,5% đến 3,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,3% đến 3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.770.363.845	-
b. Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.243.382.739	

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời gian đáo hạn từ 12 tháng đến 16 tháng, hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan **(chi tiết tại Thuyết minh số 30)**	236.061.550.356	239.588.417.336
	236.061.550.356	**239.588.417.336**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn Ban Mai	-	1.250.000.000
Khác	429.056.509	220.964.856
	760.012.409	**1.801.920.756**
b. Dài hạn		
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	-

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HĐ-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'bri với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	77.996.884	-
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	63.572.064	256.397.696
Các khoản đặt cọc	-	659.175.000
Lãi tiền gửi	206.182.877	53.897.040
	347.751.825	**969.469.736**
b. Dài hạn		
Các khoản đặc cọc dài hạn (i)	701.875.000	5.000.000

(i) Các khoản đặt cọc dài hạn chủ yếu bao gồm hợp đồng thuê nhà số 279/HĐ-QLVP ký ngày 05 tháng 5 năm 2014 được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2026 theo phụ lục số 05 ký ngày 10 tháng 6 năm 2024.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	591.294.570	29.951.430
Khác	132.611.585	139.045.253
	723.906.155	**168.996.683**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn (i)	9.796.371.082	3.115.619.426
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	377.562.585	386.306.080
Khác	109.905.795	165.718.351
	10.283.839.462	**3.667.643.857**

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và nhà máy thủy điện Đa Siat đã hoàn thành và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.352.949.513	705.566.405.747	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.661.859.907
Tăng trong năm	-	228.213.870	-	-	228.213.870
Số dư cuối năm	2.399.352.949.513	705.794.619.617	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.890.073.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.184.351.213.496	694.879.565.468	4.501.476.333	997.876.299	1.884.730.131.596
Khấu hao trong năm	108.137.508.631	9.607.247.897	174.176.712	45.279.972	117.964.213.212
Số dư cuối năm	1.292.488.722.127	704.486.813.365	4.675.653.045	1.043.156.271	2.002.694.344.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.215.001.736.017**	**10.686.840.279**	**1.086.155.478**	**156.996.537**	**1.226.931.728.311**
Tại ngày cuối năm	**1.106.864.227.386**	**1.307.806.252**	**911.978.766**	**111.716.565**	**1.109.195.728.969**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đa Siat và Đa M'bri với tổng giá trị còn lại là 976.241.853.972 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.082.836.754.695 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 722.266.444.035 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 279.678.229.112 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm & số dư cuối năm	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	569.353.115	569.353.115
Khấu hao trong năm	-	26.093.195	26.093.195
Số dư cuối năm	-	595.446.310	595.446.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**2.719.863.637**	**26.093.195**	**2.745.956.832**
Tại ngày cuối năm	**2.719.863.637**	**-**	**2.719.863.637**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 515.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	143.654.266	3.860.302.342
Khác	1.175.625.047	809.370.501
	1.571.279.313	**4.921.672.843**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT	585.401.800	-
Công ty TNHH Tiến Phát	421.200.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng 779	314.496.191	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	223.422.580	765.898.294
Công ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	-	1.551.847.651
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	568.740.741
Khác	1.135.047.993	1.193.520.933
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**387.598.560**	**43.740.000**
	3.067.167.124	**4.123.747.619**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.768.929.493	47.523.705.838	46.309.558.131	3.983.077.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.835.671.570	33.080.931.708	27.538.702.709	14.377.900.569
Thuế tài nguyên	2.985.756.747	61.192.497.750	60.012.971.402	4.165.283.095
Thuế thu nhập cá nhân	1.958.368.966	5.725.917.549	6.681.115.926	1.003.170.589
Thuế, phí khác	6.517.996.272	29.188.410.992	28.349.404.712	7.357.002.552
	23.066.723.048	**176.711.463.837**	**168.891.752.880**	**30.886.434.005**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'bri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	49.887.945	273.893.699
Chi phí khác	222.448.836	679.248.907
	2.630.336.781	**3.311.142.606**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	23.918.191.400	21.869.707.900
Phải trả nhân viên Công ty	941.567.974	199.614.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.987.000	13.569.744
	24.861.746.374	**22.082.892.444**

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	15.272.594.004	15.272.594.004	-
Vay dài hạn (*)	119.000.000.000	29.000.000.000	119.000.000.000	29.000.000.000
	119.000.000.000	**44.272.594.004**	**134.272.594.004**	**29.000.000.000**
(*) Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*90.000.000.000*	*29.000.000.000*	*90.000.000.000*	*29.000.000.000*
- Vay dài hạn	*29.000.000.000*	-	*29.000.000.000*	-

(i) Vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 230 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8,97%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 8,74%/năm).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và quỹ phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	406.833.752.552	1.447.228.186.050
Lợi nhuận trong năm	-	-	275.280.935.039	275.280.935.039
Công bố cổ tức trong năm bằng tiền mặt	-	-	(354.222.232.000)	(354.222.232.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.951.031.000)	(11.951.031.000)
Số dư đầu năm nay	**1.012.063.520.000**	**28.330.913.498**	**315.941.424.591**	**1.356.335.858.089**
Lợi nhuận trong năm	-	-	295.930.714.273	295.930.714.273
Công bố cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ (i)	-	-	(9.962.961.000)	(9.962.961.000)
Số dư cuối năm nay	**1.012.063.520.000**	**28.330.913.498**	**298.290.121.864**	**1.338.684.555.362**

(i) Theo Nghị quyết số 38/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9.613.250.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 349.711.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 30% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 303.619.056.000 đồng, trong đó:
  + Công ty chi trả đợt 1: 10% cổ tức bằng tiền từ ngày 21 tháng 3 năm 2024;
  + Công ty chi trả đợt 2: 20% cổ tức bằng tiền từ ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.206.352*	*101.206.352*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.206.352*	*101.206.352*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.012.063.520.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	104.579.030.000	10,33%	104.579.030.000	10,33%
Samarang Ucits – Samarang Asian Prosperity	51.631.770.000	5,10%	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	**100%**	**1.012.063.520.000**	**100%**

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán điện	627.846.753.679	661.182.642.160

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	263.328.110.874	312.961.989.673

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	54.726.193.407	51.246.793.454
Chi phí vật liệu, công cụ	2.741.788.969	4.863.274.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.990.306.407	156.051.866.143
Chi phí thuế tài nguyên	61.192.497.750	62.181.226.714
Chi phí về phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.984.381.000	6.984.381.000
Chi phí về phí dịch vụ môi trường rừng	21.636.545.400	23.282.431.884
Chi phí khác	28.963.679.495	36.567.103.350
	294.235.392.428	**341.177.076.943**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính thể hiện doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong năm.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	19.340.678.838	17.824.267.755
Chi phí thuê văn phòng	2.714.446.667	2.592.092.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.103.675	381.457.424
Chi phí khác	8.368.052.374	7.417.270.091
	30.907.281.554	**28.215.087.270**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**329.011.645.981**	**305.975.877.108**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	*1.776.536.677*	*785.944.451*
Thu nhập tính thuế	**330.788.182.658**	**306.761.821.559**
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	*330.809.317.075*	*306.574.222.428*
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế suất thông thường 20%	*(21.134.417)*	*187.599.131*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**33.080.931.708**	**30.694.942.069**

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án.

Riêng nhà máy thủy điện Đa M'bri chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'bri bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2024 là năm thứ bảy nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**295.930.714.273**	**275.280.935.039**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.234.000.000)	(9.962.961.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	285.696.714.273	265.317.974.039
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.823**	**2.622**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay được tạm tính theo tỷ lệ 3,46% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 38/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng theo Nghị quyết này.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.714.446.667	2.592.092.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.966.142.035	1.208.487.500
Từ 2 năm đến 5 năm	3.477.792.757	-
Sau 5 năm	14.935.190.071	9.052.064.842
	24.093.571.530	**10.260.552.342**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m^2, đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2026.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại.

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m^2.

- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m^2 và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m^2.

- Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m2. Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m^2.

- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đạ Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m^2 và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m^2.

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m^2.

- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m^2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Mua bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Mua bán điện	556.062.160.505	581.528.949.983
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	71.784.593.174	79.653.692.177
	627.846.753.679	**661.182.642.160**
Mua hàng		
Công ty Điện lực Lâm Đồng	1.026.643.174	897.720.122
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	724.637.683	243.707.454
Công ty Điện lực Đắk Nông	336.754.724	299.008.043
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam	263.521.892	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	74.750.000	95.190.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	37.440.824	40.882.988
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	103.969.758
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	58.550.000
	2.463.748.297	**1.739.028.365**
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	148.341.318.000	173.064.871.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	33.661.947.000	39.272.271.500
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk R'Tih	31.373.709.000	15.686.854.500
	213.376.974.000	**228.023.997.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Mua bán điện	228.268.599.417	219.663.517.616
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	7.792.950.939	19.924.899.720
	236.061.550.356	**239.588.417.336**
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	338.967.504	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	48.631.056	43.740.000
	387.598.560	**43.740.000**

Chi tiết lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	57.653.000	112.925.100
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (tính đến 15 tháng 6 năm 2022)	-	53.276.300
Ông Trác Thanh Điền	Thành viên Hội đồng Quản trị	432.000.000	-
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	124.076.000	105.278.400
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	124.076.000	105.278.400
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	124.076.000	96.202.300
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	119.517.000	56.984.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	73.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.559.000	39.218.300
Ông Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	9.076.100
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị (tính đến 15 tháng 6 năm 2022)	-	9.076.100
Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc (tính đến 01 tháng 9 năm 2022)	-	74.622.400
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc	659.696.200	515.748.100
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	509.977.600	534.552.655
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	215.577.600	485.081.227
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	465.631.200	480.604.800
Ông Võ Thái	Trưởng ban kiểm soát	124.076.000	105.278.400
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên kiểm soát	122.886.000	96.117.600
Ông Mai Quang Trung	Thành viên kiểm soát	122.886.000	96.117.600
		3.280.287.600	**2.975.437.782**

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 184.963.870 VND (2023: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 49.887.945 đồng, là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (năm 2023: 273.893.699 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 134.840.411 đồng (năm 2023: 0 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 23.918.191.400 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2023: 21.869.707.900 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã công bố thời gian thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền 1.500 đồng/cổ phiếu theo Quyết định số 09/QĐ-SHP-HĐQT ngày 27 tháng 02 năm 2025 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Võ Văn Trãi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2025